

Số: 1026/QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo hệ chuẩn –  
trình độ đại học ngành Kinh tế quốc tế

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 918/QĐ-BKHĐT ngày 19/05/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐHVCSPT ngày 02/11/2021 của Hội đồng Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Quyết định số 509/QĐ-HVCSPT ngày 06/07/2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo tại Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ đề xuất của khoa Kinh tế quốc tế và Biên bản thông qua các chương trình đào tạo cập nhật năm 2023 của Hội đồng khoa học và đào tạo Học viện.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo hệ chuẩn-trình độ đại học ngành Kinh tế quốc tế áp dụng từ Khóa 14 tuyển sinh năm 2023. (Có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế quốc tế, Người đứng đầu các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc Học viện (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT (04 bản).

GIÁM ĐỐC

PGS,TS. Trần Trọng Nguyên

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1026/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023  
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

<b>NGÀNH ĐÀO TẠO:</b>	<b>KINH TẾ QUỐC TẾ</b>
<b>MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:</b>	<b>7310106</b>
<b>TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>
<b>CHUYÊN NGÀNH:</b>	<b>THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ &amp; LOGISTICS</b>

## 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

### 1.1. Mục tiêu chung

Với triết lý đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển là “Giáo dục toàn diện – Đổi mới sáng tạo – Phụng sự xã hội”, mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý và kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế, nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh tế học hiện đại; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics được thiết kế đảm bảo sinh viên tốt nghiệp:

(MT1) Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

(MT2) Có kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay.

(MT3) Có hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về sự tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế và logistics của các quốc gia.

(MT4) Hiểu và phân tích được các vấn đề về toàn cầu hóa, các rủi ro từ toàn cầu hóa mang lại cũng như các cách thức giao dịch mới trong thương mại quốc tế để có khả năng đưa ra các giải pháp ứng phó; trang bị các nghiệp vụ trong quản trị kho, bao bì,

đóng gói, giao nhận, mua sắm, quản trị logistics kinh doanh... trong các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay.

(MT5) Trang bị các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận, ngoại ngữ để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động thương mại quốc tế và logistics; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai.

(MT6) Có khả năng vận dụng các kiến thức về thương mại quốc tế và logistics để vận dụng vào quá trình thực thi chính sách và hoạt động quản lý, cũng như vận hành liên quan đến lĩnh vực thương mại quốc tế và logistics của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.

(MT7) Có tư cách đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Các cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước đồng thời, có tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao.

(MT8) Có khả năng chịu được mọi áp lực trong môi trường cạnh tranh cao, đặc biệt trong xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay.

### ***1.3 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp***

*Vị trí việc làm:*

- Tổ chức bảo đảm dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng quốc tế;
- Điều hành phân phối trong nước và quốc tế;
- Quản lý chuỗi cung ứng;
- Quản lý kho vận;
- Giao dịch xuất nhập khẩu;
- Tư vấn giao dịch ngoại thương và logistics.

*Nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:*

Cử nhân chuyên ngành Thương mại quốc tế và Logistics có khả năng tổ chức bảo đảm dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp phân phối, hãng hàng không, công ty xuất nhập khẩu, công ty vận tải đa phương thức, các doanh nghiệp sản xuất và cơ quan hải quan, cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại và thương mại quốc tế:

(1) Cơ quan quản lý nhà nước liên quan tới việc hoạch định chính sách cho hoạt động thương mại quốc tế và logistics như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải...

(2) Quản trị hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp dịch vụ;

(3) Tham gia điều hành các tập đoàn bán lẻ, các công ty tư vấn toàn cầu, các công ty cung ứng dịch vụ logistics, các doanh nghiệp vận tải biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, các đại lý hàng không, đại lý vận tải, cảng biển, ICD, cảng hàng không, tổ chức - khai thác - quy hoạch kho hàng, công ty và doanh nghiệp có ứng dụng logistics trong các hoạt động tổ chức khai thác sản xuất của doanh nghiệp;

(4) Các công ty cung ứng dịch vụ logistics liên quan khác như dịch vụ bưu chính, dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật, dịch vụ thương mại bán buôn, bán lẻ;

(5) Làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học và tổ chức quốc tế, cơ quan phi chính phủ có liên quan đến thương mại quốc tế và logistics.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### **A/ Chuẩn về kiến thức**

#### **A.1. CDR chung của Học viện**

1. (CDR 1) Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2. (CDR 2) Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

3. (CDR 3) Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

4. (CDR 4) Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

#### **A.2. CDR chung ngành**

5. (CDR 5) Nắm vững lý thuyết và phương pháp luận của thống kê kinh tế; vận dụng các phương pháp thống kê này trong việc thu thập, xử lý và phân tích những hiện tượng kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế; sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích dữ liệu lớn và giải quyết một số bài toán kinh tế.

6. (CDR 6) Hiểu một số hoạt động cơ bản của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế, bao gồm nhà nước và doanh nghiệp; có thể vận dụng những hiểu biết này để tổ chức thực hiện các hoạt động thương mại, đầu tư, quản lý tài chính, nghiên cứu thị trường, vận hành, điều phối các hoạt động vận tải, giao nhận, điều phối chuỗi cung ứng nội bộ doanh nghiệp cũng như kinh doanh logistics.

7. (CDR 7) Nắm vững kiến thức nền tảng, các quy luật, quy định pháp luật và các chính sách cơ bản trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế, bao gồm đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế; vận dụng các kiến thức này để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực thương mại và đầu tư nước ngoài ở cả hai cấp độ vi mô và vĩ mô.

8. (CĐR 8) Nhận thức được toàn cầu hóa và các rủi ro mà các quốc gia, cũng như doanh nghiệp phải đối mặt, từ đó vận dụng để phân tích và đánh giá các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia vào nền kinh tế thế giới.

### ***A.3. CĐR riêng của chuyên ngành***

9. (CĐR 9) Hiểu và nắm được những kiến thức chuyên sâu về giao dịch thương mại quốc tế, thuế trong thương mại quốc tế, hải quan, luật hải quan vào công tác quản lý, phân tích cơ bản một số chính sách của các cơ quan nhà nước cũng như các giao dịch xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải quốc tế của các doanh nghiệp; kiến thức về quản trị kinh doanh logistics để xử lý các công việc trong doanh nghiệp cùng lĩnh vực; vận dụng được các kiến thức vào các vị trí công việc thực tiễn sau tốt nghiệp.

10. (CĐR 10) Hiểu và nắm vững được những kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ chuyên môn logistics; quản trị mua hàng và chuỗi cung ứng trong thực thi và đưa ra các chính sách trong việc quyết định các chiến lược kinh doanh, hay các mô hình quản lý của các doanh nghiệp cũng như các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng; vận dụng các kiến thức quản trị kho và bao bì vào hoạch định, vận hành và kiểm soát hoạt động kho bãi, đóng gói của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; phân tích và đánh giá được quy trình giao nhận; sáng tạo cơ bản cách điều phối linh hoạt vận hành hoạt động logistics trong bối cảnh thực tiễn tại doanh nghiệp và đề xuất giải pháp mới phù hợp với bối cảnh của doanh nghiệp thương mại và logistics.

11 (CĐR 11) Nắm vững các kiến thức về đàm phán trong kinh doanh nội địa và quốc tế và kiến thức nghiệp vụ sâu về xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, marketing dịch vụ, quản trị logistics kinh doanh trong các giao dịch ngoại thương và logistics; tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường của các doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như trong giao dịch với các cơ quan nhà nước quản lý chuyên ngành thương mại quốc tế và logistics;

12. (CĐR 12) Nắm được các kiến thức ngành như các xu hướng, biến động của kinh tế, kinh doanh của khu vực, thế giới trong đó vận dụng được các kiến thức cơ bản về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, thanh toán quốc tế để hỗ trợ, bổ sung cho quá trình thực hiện các công việc liên quan đến thương mại quốc tế và logistics

13. (CĐR 13). Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình thực thi chính sách kinh tế, kinh tế quốc tế. Nắm được các vấn đề về toàn cầu hóa, các rủi ro từ toàn cầu hóa mang lại và khả năng đưa ra các giải pháp ứng phó với các rủi ro này; cơ bản biết sáng tạo trong đề xuất các giải pháp khả thi giúp phòng ngừa các rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp và logistics trong doanh nghiệp cũng như kinh doanh logistics.

## **B. Chuẩn về kỹ năng**

### ***B.1. Kỹ năng nghề nghiệp***

14. (CĐR 14) Lập lại và làm được các công việc trong chuyên môn khác nhau thuộc lĩnh vực thương mại quốc tế, logistics; thực hiện chính xác các nghiệp vụ logistics; có khả năng tổng hợp, tự nghiên cứu các vấn đề chuyên môn và liên quan gần với chuyên môn.

15. (CĐR 15) Phối hợp các kỹ năng chuyên môn thích nghi khi thay đổi vị trí công tác hoặc công việc hay môi trường làm việc; chịu được áp lực công việc về chuyên môn

16. (CĐR 16) Có khả năng nghe, nói, đọc viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong nước và quốc tế; thực hiện thuần thục kỹ năng tin học văn phòng.

### ***B.2. Kỹ năng mềm***

17. (CĐR 17) Làm được, làm chính xác các công việc một cách độc lập, xác lập mục tiêu, kế hoạch; Xây dựng được kỹ năng tư duy phản biện; Biết sắp xếp ý tưởng, lập luận, thực hiện thuyết trình và thuyết phục dưới dạng nói và văn bản.

18. (CĐR 18) Phối hợp được khi làm việc nhóm, thiết lập mục tiêu, xây dựng kế hoạch, kỹ năng thực hành, điều hành, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức công việc ... đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo;

## **C/ Chuẩn năng lực thái độ, tự chủ & trách nhiệm nghề nghiệp**

19. (CĐR 19) Tiếp nhận, đáp ứng và đánh giá các diễn biến công việc phát sinh, kết quả công việc chuyên môn trong thực tiễn thương mại quốc tế và logistics; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể

20. (CĐR 20) Tổ chức thiết lập và hình thành phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh; trách nhiệm tại cơ sở tuyển dụng và xã hội; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm với kết quả thực thi công việc, trung thực; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

### 3. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ký hiệu CĐR	Mục tiêu của CTĐT							
	MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6	MT7	MT8
CĐR 1	X				X			
CĐR 2	X							
CĐR 3					X			
CĐR 4	X	X						
CĐR 5					X			
CĐR 6	X	X						
CĐR 7	X	X	X					
CĐR 8	X	X	X	X				
CĐR 9			X	X	X	X		
CĐR 10				X	X	X		
CĐR 11				X		X		
CĐR 12			X	X		X		
CĐR 13			X	X		X		
CĐR 14				X	X			X
CĐR 15				X	X			X
CĐR 16					X			X
CĐR 17					X			X
CĐR 18					X			X
CĐR 19							X	X
CĐR 20							X	

#### 4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm TACB1, GDTC&amp;QP)</b>			<b>41</b>																				
1	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2																		x	
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3			2																	
3	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3			2																	
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2																		x	
5	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		2																		
6	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	2																			
7	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		2																		
8	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3																		x		
9	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3																		x		
10	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3																		x		
11	TOĐC06	Tin học đại cương	3		2																		
12	TOCC05	Toán cao cấp	3		2																		
13	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2																		x	
14	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	2																		x	
15	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2																		x	
	<i>Không tính điểm</i>																						
16	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	8																			x	
17	GDTC08	Giáo dục thể chất 1	2																			x	
18	GDTC06	Giáo dục thể chất 2	2																			x	
19	GDTC07	Giáo dục thể chất 3	2																			x	





STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2													x	x	x	x	x		x	
4	ĐNTC04	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3				2			4	5			6	6		x	x	x	x	x	x	
5	ĐNTM08	Thương mại quốc tế	3		2		2		2	3	3	4			3		x	x	x	x	x	x	
6	TMQT11	Logistic cơ bản	3		2		2		2	3	2					x	x	x	x	x	x	x	
<b>2.2.2. Ngành tự chọn</b>			<b>8</b>																				
1	KHCO08	Đầu tư công	2				2														x	x	
2	KHKT11	Kinh tế phát triển	2				2														x	x	
3	QTTT11	Nghiên cứu thị trường	3				4														x	x	
4	TCQT12	Tài chính quốc tế	2				2		3					4				x	x	x		x	
5	ĐNQ17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	3		2	2			4		4							x	x			x	
6	ĐNQ11	Kinh doanh quốc tế	3			2	2	4	4				4			x	x	x	x	x	x	x	
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>28</b>																				
<b>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</b>			<b>20</b>																				
1	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	3				2			3				5	4		x	x		x	x	x	
2	DPKT05	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	3		2		2							5	5		x	x	x		x	x	
3	LUHH04	Pháp luật thương mại và vận tải hàng hóa quốc tế	3		2		2		2	3	3	3			3	4	3	3	x			x	
4	QTTM07	Quản trị kho và bao bì	2				2			3	3			2	3	3		x	x		x	x	
5	TMQT12	Quản trị Logistic kinh doanh	3		2		3			3			4				x	x			x		
6	QTTM05	Vận tải và giao nhận quốc tế	3				3		3	3		4	5	5				x	x	x	x	x	
7	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3				2			3				5	4		x	x		x	x	x	
<b>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</b>			<b>8</b>																				
1	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3																				
2	QTTM09	Chính sách Logistics	2							3		4	4				x		x		x	x	
3	QTKD14	Thương mại điện tử	3				3		3	3		3			3	3	x	x	x	x	x	x	
4	QTTM08	Hệ thống thông tin quản lý trong logistics	3					3	3			4			3	3		x			x	x	

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	QTTM04	Thuế trong thương mại quốc tế	2		2				3	3		4			5			x	x	x	x	x	
6	ĐNTT15	Thư tín thương mại	3														x	x	x	x	x	x	
<b>2.4. Kiến thức tốt nghiệp</b>			<b>10</b>																				
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	3	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5	5	x	x	x	x	x	x	x
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	3	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5	5	x	x	x	x	x	x	x
		Học 2 môn tốt nghiệp	6																				
	TMTN02	Logistics - tốt nghiệp	3				3		4				5		5	5	x	x	x	x	x	x	x
	TMTN01	Thương mại quốc tế - tốt nghiệp	3		3		3		4	4	4	5			5			x	x		x	x	x
<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm TACB1, GDTC &amp; Quốc phòng)</b>			<b>131</b>																				

- 5. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 3,5 - 4 năm
- 6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 131 tín chỉ
- 7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy.
- 8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo.
- 9. THANG ĐIỂM:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ.

**10. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ (%)
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>41</b>	<b>31.3%</b>
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>90</b>	<b>68.3%</b>
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>20.6%</b>
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	13.7%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>25</b>	<b>19.1%</b>
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	13%
2.2.2. Ngành tự chọn	8	6.1%
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>28</b>	<b>21.4%</b>
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	20	15.3%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	8	6.1%
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7.6%</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>131</b>	<b>100%</b>

## 10. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức	Học kỳ
			(tín chỉ)	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> (không bao gồm TACB1, GDTC&QP)			<b>41</b>	
1.	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
2.	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	1
3.	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
4.	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
5.	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
6.	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
7.	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	5
8.	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
9.	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
10.	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
11.	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
12.	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
13.	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1
14.	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	2
15.	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
16.	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	2
17.	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
18.	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
19.	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
20.	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
21.	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3	3
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>90</b>	
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>27</b>	
<b>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</b>			<b>18</b>	
1.	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	3
2.	CSCS11	Chính sách công	3	3
3.	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
4.	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	4
5.	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	5
6.	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
<b>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</b>			<b>9</b>	
1.	QTHO06	Quản trị học	3	3

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức	Học kỳ
			(tín chỉ)	
2.	QTKS07	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	4
3.	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3	4
4.	TCKH04	Kế toán tài chính	3	6
5.	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	6
6.	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	3
7.	QTDV	Marketing dịch vụ	3	5
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>			<b>25</b>	
<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>			<b>17</b>	
1.	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3	4
2.	ĐNQT15	Đầu tư quốc tế	3	5
3.	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
4.	ĐNTC04	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3	6
5.	TMQT11	Logistic cơ bản	3	5
6.	ĐNTM08	Thương mại quốc tế	3	5
<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>			<b>8</b>	
1.	KHCO08	Đầu tư công	2	5
2.	KHKT11	Kinh tế phát triển	2	5
3.	QTTT11	Nghiên cứu thị trường	3	6
4.	TCQT12	Tài chính quốc tế	2	6
5.	ĐNQT17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	3	7
6.	ĐNQT11	Kinh doanh quốc tế	3	5
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>28</b>	
<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>			<b>20</b>	
1.	DPKT05	Đàm phán trong kinh doanh quốc tế	3	6
2.	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	3	6
3.	LUHH04	Pháp luật thương mại và vận tải hàng hóa quốc tế	3	7
4.	QTTM07	Quản trị kho và bao bì	2	7
5.	TMQT12	Quản trị Logistic kinh doanh	3	7
6.	QTTM05	Vận tải và giao nhận quốc tế	3	7
7.	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3	7
<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>			<b>8</b>	
1.	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7
2.	QTTM09	Chính sách Logistics	2	6
3.	QTKD14	Thương mại điện tử	3	6

STT	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức	Học kỳ
			(tín chỉ)	
4.	QTTM08	Hệ thống thông tin quản lý trong logistics	3	7
5.	QTTM04	Thuế trong thương mại quốc tế	2	6
6.	ĐNTT16	Thư tín thương mại	3	7
<b>2.4. Kiến thức tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	
1.	TTTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2.	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
		Học 2 học phần tốt nghiệp	6	
	TMTN02	Logistics – tốt nghiệp	3	8
	TMTN01	Thương mại quốc tế - tốt nghiệp	3	8
<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm TACB1, GDTC &amp; Quốc phòng)</b>			<b>131</b>	

*Ghi chú: (\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 1026/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023  
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)*

<b>NGÀNH ĐÀO TẠO:</b>	<b>KINH TẾ QUỐC TẾ</b>
<b>MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:</b>	<b>7310106</b>
<b>TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>
<b>CHUYÊN NGÀNH:</b>	<b>KINH TẾ ĐỐI NGOẠI</b>

### **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

#### ***1.1. Mục tiêu chung***

Với triết lý đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển là “*Giáo dục toàn diện – đổi mới sáng tạo – phụng sự xã hội*”, mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại là đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, nắm vững kiến thức chuyên môn sâu về kinh tế quốc tế, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có kỹ năng thực hành tốt để có thể thực hiện công việc một cách khoa học, sáng tạo và có hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và các lĩnh vực khác có liên quan.

#### ***1.2. Mục tiêu cụ thể***

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Quốc tế, chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại được thiết kế đảm bảo sinh viên tốt nghiệp:

(MT1) Có kiến thức và hiểu biết cơ bản về chính trị, kinh tế và xã hội, đặc biệt có khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề thực tiễn kinh tế xã hội của Việt Nam.

(MT2) Nắm vững kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế và các lĩnh vực liên quan khác bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, kinh doanh quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức liên kết kinh tế quốc tế và tác động của hội nhập đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia; nắm được các mô hình kinh doanh quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, đặc biệt là mô hình chuỗi cung ứng toàn cầu và hiểu được cách thức vận hành, tổ chức và kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp tham gia trong chuỗi cung ứng.



(MT3) Có khả năng vận dụng các hiểu biết chuyên môn kết hợp với phương pháp phân tích sử dụng các công cụ toán học, thống kê kinh tế, phương pháp luận để đánh giá các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng, đồng thời có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm kiếm, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc, cũng như khả năng nghiên cứu độc lập để tiếp tục theo đuổi các bậc học cao hơn.

(MT4) Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích, hoạch định chính sách và hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước trong khu vực và các tổ chức kinh tế - tài chính toàn cầu.

(MT5) Có năng lực thực hành tốt và các kỹ năng cần thiết như ngoại ngữ, tin học, phối hợp làm việc nhóm, quản lý thời gian... thích ứng với các vị trí công việc khác nhau trong tương lai.

(MT6) Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao; có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước.

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Cử nhân chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học theo công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau:

*Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế quốc tế:* Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: phân tích thực trạng, đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, chính sách kinh tế đối ngoại...;

*Nhóm 2 - Cán bộ dự án:* Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại;

*Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên:* Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế quốc tế; nghiên cứu, tư vấn về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

*Nhóm 4 - Nhân viên trong khu vực doanh nghiệp: Có khả năng làm việc tại bộ phận kinh doanh xuất nhập khẩu, đối ngoại, marketing... của các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác nước ngoài, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các khu công nghiệp...*

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### **A/ Chuẩn về kiến thức**

#### **A.1. CĐR chung của Học viện**

1. (CĐR 1) Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2. (CĐR 2) Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

3. (CĐR 3) Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

4. (CĐR 4) Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

#### **A.2. CĐR chung của ngành**

5. (CĐR 5) Nắm vững lý thuyết và phương pháp luận của thống kê kinh tế; vận dụng các phương pháp thống kê này trong việc thu thập, xử lý, và phân tích những hiện tượng kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế; Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích dữ liệu lớn và giải quyết một số bài toán kinh tế.

6. (CĐR 6) Hiểu một số hoạt động cơ bản của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế, bao gồm nhà nước và doanh nghiệp; có thể vận dụng những hiểu biết này để tổ chức thực hiện các hoạt động thương mại, đầu tư, quản lý tài chính dự án, nghiên cứu thị trường nước ngoài, vận hành, điều phối các hoạt động vận tải, giao nhận, điều phối chuỗi cung ứng nội bộ doanh nghiệp cũng như kinh doanh logistics.

7. (CĐR 7) Nắm vững kiến thức nền tảng, các quy luật, quy định pháp luật và các chính sách cơ bản trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế, bao gồm đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế; vận dụng các kiến thức này để phân tích các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực thương mại và đầu tư nước ngoài ở cả hai cấp độ vi mô và vĩ mô.

8. (CĐR 8) Nhận thức được toàn cầu hóa và các rủi ro mà các quốc gia, cũng như doanh nghiệp phải đối mặt, từ đó vận dụng để phân tích và đánh giá các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia vào nền kinh tế thế giới.

### ***A.3. CĐR riêng của chuyên ngành***

9. (CĐR 9) Hiểu và có kiến thức chuyên môn sâu về kinh doanh quốc tế và marketing quốc tế, trên cơ sở đó lập kế hoạch kinh doanh và marketing cho doanh nghiệp ở thị trường nước ngoài; phân tích và đánh giá được hiệu quả của các chiến lược này đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

10. (CĐR 10) Hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức quản trị chuỗi cung ứng và logistics vào hoạch định, vận hành và kiểm soát hoạt động cung ứng giữa các doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu.

11. (CĐR 11) Nắm vững và có kiến thức chuyên môn sâu về tài chính quốc tế, quản lý đề tỷ giá, ngoại hối của chính phủ và hoạt động kinh doanh ngoại hối của doanh nghiệp; có thể vận dụng các kiến thức này vào giải quyết các công việc trong thực tiễn.

12. (CĐR 12) Nắm vững và có khả năng vận dụng các kiến thức về giao dịch thương mại quốc tế, đàm phán kinh tế quốc tế, thực hiện các quy trình nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế... tại các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu, ngân hàng thương mại.

13. (CĐR 13) Hiểu kiến thức chuyên môn sâu về luật kinh tế quốc tế; ứng dụng được các kiến thức này để quản lý và điều hành các tổ chức có hoạt động trong môi trường quốc tế theo đúng thể chế và quy định; có khả năng đề xuất, hoạch định chính sách trong các lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, tài chính quốc tế cho các cơ quan bộ ban ngành của nhà nước.

## **B. Chuẩn về kỹ năng**

### ***B.1. Kỹ năng nghề nghiệp***

14. (CĐR 14) Lập lại và làm được các công việc trong các ngành nghề lĩnh vực chuyên môn khác nhau của kinh tế quốc tế; có khả năng tổng hợp, tự nghiên cứu các vấn đề chuyên môn và liên quan gần với chuyên môn.

15. (CĐR 15) Phối hợp các kỹ năng chuyên môn, thích nghi khi thay đổi vị trí công tác hoặc công việc hay môi trường làm việc; chịu được áp lực công việc cao.

16. (CĐR 16) Có khả năng nghe, nói, đọc viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam và sử dụng tin học một

cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn; thực hiện thuần thục kỹ năng tin học văn phòng.

### **B.2. Kỹ năng mềm**

17. (CĐR 17) Làm được, làm chính xác các công việc một cách độc lập, xác lập các mục tiêu, kế hoạch phát triển cho bản thân; xây dựng được kỹ năng tư duy phân biện; biết sắp xếp ý tưởng, lập luận, thực hiện thuyết trình và thuyết phục dưới dạng nói và văn bản.

18. (CĐR 18) Phối hợp được khi làm việc nhóm, thiết lập mục tiêu, xây dựng kế hoạch, kỹ năng thực hành, điều hành, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức công việc ... đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo.

### **C. Chuẩn năng lực tự chủ & trách nhiệm nghề nghiệp**

19. (CĐR 19) Tiếp nhận, đáp ứng và đánh giá các diễn biến công việc phát sinh, kết quả công việc chuyên môn trong thực tiễn kinh tế quốc tế; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

20. (CĐR 20) Tổ chức thiết lập và hình thành phẩm chất chính trị; lối sống lành mạnh, trách nhiệm tại cơ sở tuyển dụng và xã hội; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm với kết quả thực thi công việc, trung thực; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

### **3. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT**

Ký hiệu CĐR	Mục tiêu của CTĐT					
	MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
<b>CĐR 1</b>	X					
<b>CĐR 2</b>	X					
<b>CĐR 3</b>	X					
<b>CĐR 4</b>	X					
<b>CĐR 5</b>		X	X	X		
<b>CĐR 6</b>		X	X	X		
<b>CĐR 7</b>		X	X	X		
<b>CĐR 8</b>		X	X	X		
<b>CĐR 9</b>		X	X	X		
<b>CĐR 10</b>		X	X	X		
<b>CĐR 11</b>		X	X	X		
<b>CĐR 12</b>		X	X	X		
<b>CĐR 13</b>		X	X	X		
<b>CĐR 14</b>			X		X	
<b>CĐR 15</b>			X		X	

<b>CØR 16</b>			X		X	
<b>CØR 17</b>			X		X	
<b>CØR 18</b>			X		X	
<b>CØR 19</b>			X			X
<b>CØR 20</b>			X			X

#### 4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

ST T	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức	CHUẨN ĐẦU RA																				
			(tín chỉ)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>			<b>41</b>																					
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2																			x	
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3				2																	
3	THLD07	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2																			x	
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3		2																			
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3			2																		
6	TOCC05	Toán cao cấp	3			2																		
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	2																			x	
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2																			x	
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3				2																	
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			2																		
11	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			2																		
12	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2																			x	
13	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3																				x	
14	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3																				x	
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3																				x	
16	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3																				x	
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8																				x	
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2																					x
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2																					x
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2																					x



ST T	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức	CHUẨN ĐẦU RA																			
				(tín chỉ)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	ĐNQT15	Đầu tư quốc tế	3		2		2		4	5					4	x		x		x	x	x	
4	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	3		2		2		2	3	3	3			3	3	x	x	x	x	x	x	x
5	ĐNTC04	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3				2			4	5				6	6		x	x	x	x	x	x
6	TMQT11	Logistic cơ bản	3		2		2	3						4					x	x	x		x
<b>2.2.2. Ngành tự chọn</b>			<b>9</b>																				
1	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3															x					
2	KHKT11	Kinh tế phát triển	2				2																
3	QTTT11	Nghiên cứu thị trường	3				4									x	x	x	x	x			
4	TOKT05	Kinh tế lượng	3			4															x	x	
5	ĐNQT17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	3		2	2		4						4				x		x	x	x	
6	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	3			4	4					2	2	2		2	x				x	x	
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>26</b>																				
<b>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</b>			<b>17</b>																				
1	ĐNMA05	Marketing quốc tế	3					4	4			6				x	x	x	x	x	x	x	x
2	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3				2			3					5		x	x		x	x	x	x
3	TCQT13	Tài chính quốc tế	2				2							3		4			x	x	x		x
4	ĐNDP06	Đàm phán kinh tế quốc tế	3		2		4			5			4	4	4	4			x	x		x	
5	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	3				2			3					5		x	x		x	x	x	x
6	LUQT04	Pháp luật kinh tế quốc tế	3		2	3	4	5															x
<b>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</b>			<b>9</b>																				
1	ĐNTT11	Thư tín thương mại	3												4		x	x	x	x	x	x	x
2	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3				2															x	x
3	ĐNQT11	Kinh doanh quốc tế	3			2	2	4	4			5					x	x	x	x	x	x	x



ST T	Môn học	Học phần	Khối lượng kiến thức  ( <i>tín chỉ</i> )	CHUẨN ĐẦU RA																			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3										5			2	x	x	x	x	x	x	
5	QTKD14	Thương mại điện tử	3		2		2		2	3	3	3			3	3	x	x	x	x	x	x	
<b>2.4. Kiến thức tốt nghiệp</b>			<b>10</b>																				
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	3	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5	5	x	x	x	x	x	x	
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	3	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5	5	x	x	x	x	x	x	
3	ĐNQT01	Kinh tế quốc tế tốt nghiệp	3				4			5	5						x	x	x	x	x	x	
4	ĐNQT02	Kinh doanh quốc tế tốt nghiệp	3					4		6	6						x	x	x	x	x	x	
<b>TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC &amp; Quốc phòng)</b>			<b>130</b>																				

**Ghi chú: Các mức độ của thang Bloom**

(1) Nhớ

(2) Hiểu

(3) Vận dụng

(4) Phân tích

(5) Đánh giá

(6) Sáng tạo

(\* Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 5. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 3,5 - 4 năm
- 6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 128 tín chỉ
- 7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy.
- 8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo.
- 9. THANG ĐIỂM:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ.

#### **10. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

<b>Nội dung</b>	<b>Khối lượng kiến thức (tín chỉ)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>41</b>	<b>31.5%</b>
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>89</b>	<b>68.5%</b>
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>27</b>	<b>20.8%</b>
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	13.9%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	6.9%
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>	<b>20%</b>
2.2.1. Ngành bắt buộc	17	13.1%
2.2.2. Ngành tự chọn	9	6.9%
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>26</b>	<b>20%</b>
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	17	13.1%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	6.9%
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>7.7%</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>130</b>	<b>100%</b>

## 11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ
<b>1. Giáo dục đại cương</b>			<b>41</b>	
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	1
3	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
6	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
10	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
11	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
12	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
14	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	4
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
16	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3	3
<b>2.--&gt; Giáo dục quốc phòng</b>				
1	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	
<b>3.--&gt; Giáo dục thể chất</b>				
1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
<b>4. Không tính điểm</b>				
1	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
<b>5. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành</b>			<b>18</b>	
1	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	3
2	CSCS11	Chính sách công	3	3
3	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	4
4	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
5	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	3
6	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	4
<b>6. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành</b>			<b>9</b>	
1	QTKS07	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	4
2	QTHO06	Quản trị học	3	4
3	QHĐL07	Địa lý Kinh tế	3	3

4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	3
5	KHCO08	Đầu tư công	2	4
6	KTTC02	Kế toán tài chính	3	3
7	QTMA	Marketing căn bản	3	4
8	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	3
<b>7. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành</b>			<b>17</b>	
1	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3	4
2	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	5
3	ĐNQT15	Đầu tư quốc tế	3	5
4	ĐNTM09	Thương mại quốc tế	3	5
5	ĐNTC04	Toàn cầu hóa và các rủi ro	3	6
6	TMQT11	Logistic cơ bản	3	5
<b>8. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành</b>			<b>9</b>	
1	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3	5
2	KHKT11	Kinh tế phát triển	2	5
4	TOKT05	Kinh tế lượng	3	5
3	QTTT11	Nghiên cứu thị trường	3	6
5	ĐNQT17	Quản trị dự án đầu tư nước ngoài	3	6
6	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	3	5
<b>9. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành</b>			<b>17</b>	
1	ĐNMA05	Marketing quốc tế	3	7
2	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3	7
3	TCQT13	Tài chính quốc tế	2	6
4	ĐNĐP06	Đàm phán kinh tế quốc tế	3	7
5	ĐNNV03	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	3	6
6	LUQT04	Pháp luật kinh tế quốc tế	3	7
<b>10. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành</b>			<b>9</b>	
2	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	5
1	ĐNTT11	Thư tín thương mại	3	6
3	ĐNQT11	Kinh doanh quốc tế	3	6
4	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7
5	QTKD14	Thương mại điện tử	3	7
<b>11. Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khoá luận tốt nghiệp	6	8
3	ĐNTN02	Kinh doanh quốc tế tốt nghiệp	3	8
4	ĐNTN01	Kinh tế quốc tế tốt nghiệp	3	8
<b>TỔNG TÍN CHỈ</b>			<b>130</b>	

Ghi chú: (\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

